

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
-----*-----
Số: 1801/2023/CBTT-TDG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----*-----
Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 0204.3661.311
6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán và giải trình chênh lệch số liệu.
9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.
- Giải trình chênh lệch số liệu

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



LÊ MINH HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TDG GLOBAL**

-----*-----

Số: 1801.1/2023/TDG-CV
"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----*-----

Bắc Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình nguyên nhân:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 là 11.263.530.356 đồng, giảm 28,33% so với cùng kỳ năm 2021 với nguyên nhân chính là do chi phí tài chính tăng mạnh, đặc biệt là chi phí lãi vay tăng 58,37% so với 2021. Đồng thời, khủng hoảng năng lượng toàn cầu ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào cũng là nguyên nhân làm thay đổi lợi nhuận sau thuế.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Do công ty đã điều chỉnh một số khoản mục kế toán dẫn đến sự chênh lệch số liệu này:

STT	Khoản mục	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Lý do
1	Doanh thu hoạt động tài chính	2.830.922.563	4.119.914.004	Hạch toán bổ sung lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	2.879.674.798	Hạch toán bổ sung tiền thuế năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH HIẾU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37425 888 - Fax : (04) 37578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là “Công ty”) - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Đầu tư TDG Global đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch HĐQT



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "M.S.D.N. 24003077" at the top, "CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL" in the center, and "H. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG" at the bottom. A signature in black ink is written over the stamp.

Võ Anh Thái



Số: 17/BCKT-TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

của Công ty CP Đầu tư TDG Global

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Đầu tư TDG Global

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư TDG Global được lập ngày 16 tháng 01 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2023-133-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kiểm toán viên

Phạm Thị Tuyên
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1474-2021-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		383.550.213.074	345.719.235.276
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.725.051.934	10.978.179.024
111	1. Tiền		10.725.051.934	10.978.179.024
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	35.123.575.300	33.536.230.300
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.123.575.300	33.536.230.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.267.217.573	264.458.340.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	102.620.000.525	196.635.104.376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	82.622.536.325	66.477.958.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	3.024.680.723	1.345.277.709
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	143.498.241.891	34.588.657.949
141	1. Hàng tồn kho		143.498.241.891	34.588.657.949
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.936.126.376	2.157.827.849
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	-	30.454.579
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.936.126.376	2.127.373.270
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.b	-	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		193.738.296.948	225.067.440.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	60.000.000	60.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.732.159.277	14.840.283.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.695.153.418	12.548.414.823
222	- Nguyên giá		24.025.493.202	24.025.493.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.330.339.784)	(11.477.078.379)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	955.500.039	2.210.363.049
225	- Nguyên giá		1.820.000.000	4.233.941.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(864.499.961)	(2.023.578.769)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.505.820	81.505.820
228	- Nguyên giá		81.505.820	81.505.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		180.946.137.671	210.167.156.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	180.946.137.671	210.167.156.975
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		577.288.510.022	570.786.675.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		351.719.491.720	356.481.187.997
310	I. Nợ ngắn hạn		345.436.911.882	348.378.453.483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	79.967.017.710	160.206.640.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.916.780.963	3.785.946.882
314	4. Phải trả người lao động		117.581.885	102.511.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	820.531.324	290.057.576
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	31.055.532
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	264.000.000	264.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	261.351.000.000	183.698.241.418
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		6.282.579.838	8.102.734.514
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.b	2.045.886.485	2.045.886.485
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	4.236.693.353	6.056.848.029
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.569.018.302	214.305.487.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	225.569.018.302	214.305.487.946
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		167.700.000.000	167.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		167.700.000.000	167.700.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.869.018.302	46.605.487.946
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		46.605.487.946	30.890.264.297
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11.263.530.356	15.715.223.649
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		577.288.510.022	570.786.675.943

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.304.480.196.691	1.458.001.877.827
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.304.480.196.691	1.458.001.877.827
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.235.589.513.424	1.389.295.154.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		68.890.683.267	68.706.723.146
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.119.914.004	1.798.252.985
22	7. Chi phí tài chính	22	23.339.606.558	12.673.729.652
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.071.552.010	12.673.729.652
24	8. Chi phí bán hàng	25.a	30.614.701.310	33.875.548.945
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.b	3.432.858.735	3.821.659.858
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		15.623.430.668	20.134.037.676
31	11. Thu nhập khác	23	75.056.708	-
32	12. Chi phí khác	24	1.555.282.222	153.786.911
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(1.480.225.514)	(153.786.911)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		14.143.205.154	19.980.250.765
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.879.674.798	4.265.027.116
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		11.263.530.356	15.715.223.649
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	671,65	937,10

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.143.205.154	19.980.250.765
	2. Điều chỉnh cho các khoản	18.913.875.151	12.328.213.334
02	- Khấu hao tài sản cố định	(305.817.403)	1.452.736.667
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(851.859.456)	(1.798.252.985)
06	- Chi phí lãi vay	20.071.552.010	12.673.729.652
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	33.057.080.305	32.308.464.099
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	74.763.718.271	(137.331.603.145)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(108.909.583.942)	(12.745.901.643)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải)	(80.218.501.847)	89.455.800.378
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	29.251.473.883	29.304.882.900
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(19.541.078.262)	(12.531.801.216)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.785.946.882)	(547.206.967)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(75.382.838.474)	(12.087.365.594)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	872.727.272	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.587.345.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.725.206	6.819.485
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(702.892.522)	6.819.485
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	482.529.153.500	327.415.210.718
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(406.026.394.918)	(308.406.969.300)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(670.154.676)	(1.285.071.992)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	75.832.603.906	17.723.169.426
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(253.127.090)	5.642.623.317
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.978.179.024	5.335.555.707
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	10.725.051.934	10.978.179.024

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lợi



Nguyễn Thị Linh Hương



Vũ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư TDG Global (gọi tắt là “Công ty”) - được đổi tên từ Công ty CP Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 06/08/2021.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong năm:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

d. Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2021 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.354.090.305	3.900.078.946
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	7.370.961.629	7.078.100.078
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	10.725.051.934	10.978.179.024

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	35.123.575.300	-	33.536.230.300	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.123.575.300	-	33.536.230.300	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	35.123.575.300	-	33.536.230.300	-

(*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có năm hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,8%/năm; lãi nhận cuối năm. Tại ngày 31/12/2022, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	102.620.000.525	196.635.104.376
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	18.350.859.691	13.600.156.504
Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh	27.447.438.150	50.030.200.000
Công ty CP Tập đoàn IPC	8.501.134.400	23.144.200.200
Công ty CP Đầu tư XD Trường Phát DST		39.083.544.500
Công ty CP XD công trình IPC		37.500.325.735
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí		16.424.300.254
Công ty CP Tập đoàn DST Việt Nam	29.479.982.400	
Công ty CP Vinakiss Việt Nam	10.730.000.000	
Các đối tượng khác	8.110.585.884	16.852.377.183
b. Dài hạn	-	-
Cộng	102.620.000.525	196.635.104.376

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	82.622.536.325	66.477.958.069
Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV XD Ngọc Dũng	12.510.000.000	50.328.400.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	6.302.779.570	15.908.058.070
Công ty TNHH TM DV Hóa chất - Phế liệu Thu Trang	27.546.095.090	
Công ty TNHH Giao nhận vận tải quốc tế Gia Huỳnh	19.845.000.000	
Công ty TNHH SX TM Cơ khí Tân Thịnh Vĩ	14.270.000.000	
Các đối tượng khác	2.148.661.665	241.499.999
b. Dài hạn	-	-
Cộng	82.622.536.325	66.477.958.069

7. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.024.680.723	-	1.345.277.709	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.882.639	-	-	-
Phải thu khác	3.015.798.084		1.345.277.709	
b. Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000		60.000.000	
Cộng	3.084.680.723	-	1.405.277.709	-

8. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ (vỏ bình gas mới, chờ đưa vào sử dụng)	38.309.090.910		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		1.518.285.582	
Hàng hoá	105.189.150.981	-	33.070.372.367	-
Cộng	143.498.241.891	-	34.588.657.949	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô DI, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H.Việt Yên, T.Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122		24.025.493.202
Số tăng trong năm					-
- Mua trong năm					-
Số giảm trong năm					-
Số cuối năm	17.946.189.677	5.504.291.403	575.012.122		24.025.493.202
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.810.777.780	5.323.988.474	342.312.125		11.477.078.379
Số tăng trong năm	625.225.140	180.302.929	47.733.336		853.261.405
- Khấu hao trong năm	625.225.140	180.302.929	47.733.336		853.261.405
Số giảm trong năm					-
Số cuối năm	6.436.002.920	5.504.291.403	390.045.461		12.330.339.784
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.135.411.897	180.302.929	232.699.997		12.548.414.823
Tại ngày cuối năm	11.510.186.757	-	184.966.661		11.695.153.418

- Giá trị còn lại của TSCĐ đem đi thế chấp tại 31/12/2022 là: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 8.873.480.150 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.820.000.000	2.413.941.818			4.233.941.818
Số tăng trong năm					-
Số giảm trong năm	-	(2.413.941.818)			(2.413.941.818)
- Mua lại TS thuê TC		(2.413.941.818)			(2.413.941.818)
Số cuối năm	1.820.000.000	-	-		1.820.000.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	682.499.969	1.341.078.800			2.023.578.769
Số tăng trong năm	181.999.992	301.742.730			483.742.722
- Khấu hao trong năm	181.999.992	301.742.730			483.742.722
Số giảm trong năm	-	(1.642.821.530)			(1.642.821.530)
- Mua lại TS thuê TC		(1.642.821.530)			(1.642.821.530)
Số cuối năm	864.499.961	-	-		864.499.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.137.500.031	1.072.863.018			2.210.363.049
Tại ngày cuối năm	955.500.039	-			955.500.039

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	81.505.820	81.505.820
Số dư cuối năm	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	81.505.820	81.505.820
Tại ngày cuối năm	81.505.820	81.505.820

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	30.454.579
- Chi phí thuê đất hạ tầng	-	30.454.579
b. Dài hạn	180.946.137.671	210.167.156.975
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	180.946.137.671	210.167.156.975
Cộng	180.946.137.671	210.197.611.554

(*): Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vô bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 210.167.156.975 VND.
- Vô bình gas mới đưa vào sử dụng trong năm: 0 VND.
- Số phân bổ trong năm: 29.221.019.304 VND.
- Số dư cuối năm: 180.946.137.671 VND.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	79.967.017.710	79.967.017.710	160.206.640.218	160.206.640.218
Công ty CP Tập đoàn IPC	64.626.128.540	64.626.128.540	15.204.670.987	15.204.670.987
Công ty CP XD công trình IPC			46.277.935.000	46.277.935.000
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương			44.441.727.088	44.441.727.088
Công ty TNHH VJICO			22.691.511.843	22.691.511.843
Công ty CP Vinakiss Việt Nam			10.376.692.363	10.376.692.363
Công ty CP sắt thép Việt Nam			10.072.883.403	10.072.883.403
Công ty TNHH Công nghiệp TM Thống Nhất	8.207.212.200	8.207.212.200		-
Các đối tượng khác	7.133.676.970	7.133.676.970	11.141.219.534	11.141.219.534
b. Dài hạn	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485
Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485
Cộng	82.012.904.195	82.012.904.195	162.252.526.703	162.252.526.703

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.785.946.882	2.879.674.798	3.785.946.882		2.879.674.798
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	37.106.165			37.106.165
Phí, lệ phí và các	-	-	49.685.692	49.685.692		-
Cộng	-	3.785.946.882	2.966.466.655	3.835.632.574	-	2.916.780.963

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	820.531.324	290.057.576
- Chi phí lãi vay phải trả	820.531.324	290.057.576
b. Dài hạn	-	-
Cộng	820.531.324	290.057.576

16. Phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	264.000.000	264.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.000.000	264.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	264.000.000	264.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 31 đến trang số 34)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	30.890.264.297	198.590.264.297
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			15.715.223.649	15.715.223.649
- Trả cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	46.605.487.946	214.305.487.946
- Tăng trong năm				-
- Lãi trong năm			11.263.530.356	11.263.530.356
Số dư cuối năm	167.700.000.000	-	57.869.018.302	225.569.018.302

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	Số tiền (MG)	%	Số tiền (MG)	%
- Ông Lê Minh Hiếu	16.786.180.000	10,01%	16.786.180.000	10,01%
- Các cổ đông khác	150.913.820.000	89,99%	150.913.820.000	89,99%
Cộng	167.700.000.000	100,00%	167.700.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	167.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	167.700.000.000	167.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	1.304.429.384.341	1.455.459.507.867
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.812.350	2.542.369.960
Cộng	1.304.480.196.691	1.458.001.877.827

20. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	1.235.589.513.424	1.389.032.933.295
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		262.221.386
Cộng	1.235.589.513.424	1.389.295.154.681

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.326.679.766	1.798.252.985
- Lãi đầu tư chứng khoán	793.234.238	
Cộng	4.119.914.004	1.798.252.985

22. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	20.071.552.010	12.673.729.652
- Lỗ đầu tư chứng khoán	3.268.054.548	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Cộng	23.339.606.558	12.673.729.652

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H.Việt Yên, T.Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định	75.056.708	
Cộng	75.056.708	-
24. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	49.884.142	153.786.911
- Góp vốn		
- Lỗi khi thanh lý tài sản cố định		
- Thuê tài sản		
- Khấu hao loại trừ		
- Chi phí tiêu hủy vật tư vỏ bình gas do hư hỏng	1.505.398.080	
- Chi phí khác		
Cộng	1.555.282.222	153.786.911
25. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	30.614.701.310	33.875.548.945
- Chi phí nguyên, vật liệu	29.221.019.304	29.270.621.538
- Chi phí nhân công	869.306.313	786.093.521
- Chi phí khấu hao	481.185.180	481.185.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.190.513	3.337.648.610
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.432.858.735	3.821.659.858
- Chi phí nguyên, vật liệu	30.454.579	34.261.362
- Chi phí nhân công	1.142.487.393	789.124.105
- Chi phí khấu hao	798.694.358	745.655.987
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.887.114	1.695.327.712
- Chi phí khác bằng tiền	554.335.291	554.290.692
Cộng	34.047.560.045	37.697.208.803
26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	29.251.473.883	29.304.882.900
- Chi phí nhân công	2.011.793.706	1.575.217.626
- Chi phí khấu hao	1.337.004.127	1.452.736.667
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	947.077.627	5.032.976.322
- Chi phí khác bằng tiền	554.335.291	554.290.692
Cộng	34.104.684.634	37.923.104.207

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.143.205.154	19.980.250.765
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	255.168.836	659.071.605
Các khoản điều chỉnh tăng	255.168.836	659.071.605
- Chi phí phạt thuế	49.884.142	153.786.911
- Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ	49.284.694	49.284.694
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không thường trực	156.000.000	456.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	14.398.373.990	20.639.322.370
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.879.674.798	4.127.864.474
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi đối với ngành nghề kinh doanh tại dự án đầu tư mới		(341.917.593)
Thuế TNDN truy thu của năm trước		479.080.234
Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.879.674.798	4.265.027.116

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.263.530.356	15.715.223.649
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.263.530.356	15.715.223.649
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.770.000	16.770.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	671,65	937,10

29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi có kì hạn trong năm được nhập vào gốc cho năm hạn mới.	1.587.345.000	1.791.433.500

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.725.051.934	-	10.978.179.024	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.704.681.248	-	198.040.382.085	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	35.123.575.300	-	33.536.230.300	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	151.553.308.482	-	242.554.791.409	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			265.587.693.353	189.755.089.447
Phải trả người bán, phải trả khác			82.276.904.195	162.516.526.703
Chi phí phải trả			820.531.324	290.057.576
Cộng			348.685.128.872	352.561.673.726

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.725.051.934			10.725.051.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.644.681.248	60.000.000		105.704.681.248
Đầu tư ngắn hạn	35.123.575.300			35.123.575.300
Cộng	151.493.308.482	60.000.000	-	151.553.308.482
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.978.179.024			10.978.179.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.980.382.085	60.000.000		198.040.382.085
Đầu tư ngắn hạn	33.536.230.300			33.536.230.300
Cộng	242.494.791.409	60.000.000	-	242.554.791.409

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Số cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	261.351.000.000	4.236.693.353		265.587.693.353
Phải trả người bán, phải trả khác	80.231.017.710	2.045.886.485		82.276.904.195
Chi phí phải trả	820.531.324	-		820.531.324
Cộng	342.402.549.034	6.282.579.838	-	348.685.128.872
Số đầu năm				
Vay và nợ	183.698.241.418	6.056.848.029		189.755.089.447
Phải trả người bán, phải trả khác	160.470.640.218	2.045.886.485		162.516.526.703
Chi phí phải trả	290.057.576	-		290.057.576
Cộng	344.458.939.212	8.102.734.514	-	352.561.673.726

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.304.429.384.341	50.812.350	1.304.480.196.691
Chi phí bộ phận	1.235.589.513.424	-	1.235.589.513.424
Kết quả kinh doanh bộ phận	68.839.870.917	50.812.350	68.890.683.267
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			34.047.560.045
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			34.843.123.222
Doanh thu hoạt động tài chính			4.119.914.004
Chi phí tài chính			23.339.606.558
Thu nhập khác			75.056.708
Chi phí khác			1.555.282.222
Thuế TNDN hiện hành			2.879.674.798
Lợi nhuận sau thuế			11.263.530.356

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT
Bà Lương Thị Hải Yến	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Phát sinh trong năm VND
c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	264.000.000
Ông Võ Anh Thái	72.000.000
Ông Lê Minh Hiếu	36.000.000
Ông Trần Đình Cơ	36.000.000
Bà Lương Thị Hải Yến	48.000.000
Ông Dương Đình Chiến	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	36.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Đặng Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	261.351.000.000	261.351.000.000	482.529.153.500	404.876.394.918	183.698.241.418	183.698.241.418
Vay ngắn hạn	221.596.000.000	221.596.000.000	442.774.153.500	404.876.394.918	183.698.241.418	183.698.241.418
- Ngân hàng MBbank - PGD Hoàng Cầu (1)	30.600.000.000	30.600.000.000	64.258.318.000	63.630.559.418	29.972.241.418	29.972.241.418
- Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (2)	114.800.000.000	114.800.000.000	228.258.875.500	228.258.875.500	114.800.000.000	114.800.000.000
- Ngân hàng TPbank - Hội sở (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng VPbank - CN Chương Dương (4)	36.926.000.000	36.926.000.000	106.986.960.000	106.986.960.000	36.926.000.000	36.926.000.000
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Đống Đa (5)	37.270.000.000	37.270.000.000	37.270.000.000	-	-	-
Trái phiếu	39.755.000.000	39.755.000.000	39.755.000.000	-	-	-
- Mệnh giá trái phiếu (8)	39.755.000.000	39.755.000.000	39.755.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	4.236.693.353	4.236.693.353	-	1.820.154.676	6.056.848.029	6.056.848.029
Thuê tài chính	26.693.353	26.693.353	-	670.154.676	696.848.029	696.848.029
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	26.693.353	26.693.353	-	670.154.676	696.848.029	696.848.029
Vay dài hạn	4.210.000.000	4.210.000.000	-	1.150.000.000	5.360.000.000	5.360.000.000
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (7)	4.210.000.000	4.210.000.000	-	1.150.000.000	5.360.000.000	5.360.000.000
Tổng cộng	265.587.693.353	265.587.693.353	482.529.153.500	406.696.549.594	189.755.089.447	189.755.089.447

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 5 năm trở lên	687.880.981	17.726.305	670.154.676	716.375.130	82.571.136	633.803.994

(1): Hợp đồng cấp tín dụng số 86924.22.059.392388.TD ngày 22/09/2022 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Da

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư (các) Khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 20045.21.077.392388.TD ngày 28/04/2021 giao kết giữa MB và Khách hàng.

- Thời hạn cho vay : Kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 16/09/2023. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN

- Mục đích cấp tín dụng : Cấp tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh khí LPG (Gas) của Khách hàng.

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp hàng hóa là khí LPG (gas), vỏ bình gas và thương hiệu Thái Dương Gas duy nhất tại MB;

- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là: 30.600.000.000 VNĐ.

(2): Hợp đồng tín dụng (Gồm phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200585 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202200586)với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.

- Hạn mức tín dụng: 114.800.000.000 VNĐ.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại (sắt ,thép xây dựng các loại, hạt nhựa, nông sản các loại như chuối xanh, thanh long,...) và cho thuê nhà xưởng

- Thời hạn cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.

- Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay cố điều chỉnh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 8,0%/năm. (Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo quý vào ngày 15 của tháng đầu quý)

- Số dư tại thời điểm 31/12/2022 là : 114.800.000.000 VNĐ.

(3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 54/2022/HDTD/TTKD HO/01 ngày 19/01/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 19/01/2022

- Mục đích vay: Bổ sung Vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động thương mại và chiết nạp gas.

- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

- Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 2.000.000.000 VNĐ.

(4a): Hợp đồng cho vay hạn mức số 160322-553353-01-SME ngày 08/04/2022 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 08/04/2022, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng và thanh toán tiền mua thép tấm, thép cuộn, thép hình phục vụ hoạt động gia công vỏ bình gas của khách hàng.
- Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng 01 BĐS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội- UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do Bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 31.926.000.000 VNĐ.

(4b): Hợp đồng cho vay số 260122-553353-01-SME ngày 27/01/2022 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 5.000.000.000 VNĐ.
- Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại khí đốt và thương mại thép của công ty.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: tin chấp bảo lãnh cam kết cá nhân Võ Anh Thái
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 5.000.000.000 VNĐ.

(5): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/7942489/HĐTD ngày 25/07/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VNĐ.
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/04/2023
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ
- Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- Số dư tại thời điểm 31/12/2022: 37.270.000.000 VNĐ.

(6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bần bì (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 VND

+ Máy phun sơn: 690.000.000 VND.

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VNĐ

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 31/12/2022 : 26.693.353 VND.

(7): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang

- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VNĐ

- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

- Thời hạn cho vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN

- Số dư tại ngày 31/12/2022: 4.210.000.000 VNĐ

(8): Trong năm, Công ty đã phát hành 40.000 trái phiếu Công ty CP Đầu tư TDG Global, loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm; mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất 12,5%/năm; lãi nhận 01 tháng/lần; Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành là 40.000.000.000 VND.

- Trái phiếu được chào bán thành công, nhà đầu tư chính là Công ty CP Chứng khoán APG (đầu tư 80% giá trị trái phiếu phát hành), còn lại là nhà đầu tư cá nhân.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được Công ty thanh toán tiền mua hàng cho các nhà cung cấp. (Cụ thể: Thanh toán 15.000.000.000 đồng tiền mua thép làm vỏ bình gas cho Công ty TNHH ĐT Vận tải và Dịch vụ xây dựng Ngọc Dũng; thanh toán 25.000.000.000 đồng tiền mua gas cho Công ty CP APG Capital.